



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

**PKF**

Accountants &  
business advisers

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## MỤC LỤC

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>          | 2 - 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>              | 4 - 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>             |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 10 - 37 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/03/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 23/07/2018.

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam tiền thân là Xí nghiệp Hóa dược, được thành lập theo Quyết định số 827/BYT-QĐ ngày 23/09/1966 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Ngày 08/12/2004, Bộ trưởng Bộ Y tế ra Quyết định số 4420/QĐ-BYT về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Hóa dược thành Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam.

Vốn điều lệ: 21.483.900.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 2.148.390 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                     |                 |
|---------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Châu | Chủ tịch HĐQT   |
| Bà Lê Thị Minh Lý   | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Quý  | Thành viên HĐQT |
| Ông Hoàng Văn Hòa   | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Chí Tiến | Thành viên HĐQT |

#### **Ban kiểm soát**

|                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Việt | Trưởng Ban kiểm soát     |
| Bà Phạm Quỳnh Giang   | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Xuân Việt  | Thành viên Ban kiểm soát |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                                       |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Châu  | Tổng Giám đốc                         |
| Bà Lê Thị Minh Lý    | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Văn Quý   | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Trần Quốc Hùng   | Phó Tổng Giám đốc                     |

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Châu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020





Số: 123/2019/BCKTHN-PB.00028

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Đơn vị tính: VND       |                        |
|----------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |            | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>101.015.775.121</b> | <b>103.929.679.898</b> |
| <b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>24.045.860.265</b>  | <b>19.168.772.483</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 20.505.860.265         | 15.566.817.602         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |            | 3.540.000.000          | 3.601.954.881          |
| <b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | -                      | -                      |
| <b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>32.905.851.474</b>  | <b>52.754.174.381</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.2        | 23.997.815.511         | 33.331.103.585         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.3        | 3.030.197.686          | 11.421.577.736         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 5.4        | 3.829.600.000          | 5.255.250.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5        | 2.048.238.277          | 2.746.243.060          |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |            | <b>42.544.417.698</b>  | <b>31.291.444.000</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 5.6        | 42.544.417.698         | 31.291.444.000         |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>1.519.645.684</b>   | <b>715.289.034</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |            | 35.706.634             | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |            | 1.482.693.574          | 695.448.121            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 5.13       | 1.245.476              | 19.840.913             |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>79.748.599.937</b>  | <b>62.161.203.108</b>  |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>1.028.567.628</b>   | <b>1.678.567.628</b>   |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        | 5.3        | 1.028.567.628          | 1.028.567.628          |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | 5.4        | -                      | 650.000.000            |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>45.293.367.205</b>  | <b>49.356.708.495</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.8        | 45.293.367.205         | 49.356.708.495         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 109.437.181.282        | 108.268.869.744        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (64.143.814.077)       | (58.912.161.249)       |
| <b>III/ Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | <b>33.360.098.188</b>  | <b>10.972.362.733</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.7        | 33.360.098.188         | 10.972.362.733         |
| <b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | -                      | -                      |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>66.566.916</b>      | <b>153.564.252</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |            | 66.566.916             | 153.564.252            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>180.764.375.058</b> | <b>166.090.883.006</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>103.802.104.149</b> | <b>94.819.877.033</b>  |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>103.802.104.149</b> | <b>94.819.877.033</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.9         | 26.241.368.443         | 25.211.563.971         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.10        | 5.853.380.577          | 4.354.487.402          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.13        | 622.539.135            | 595.450.895            |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | -                      | 158.000.000            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.11        | 24.767.465.387         | 24.453.705.426         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.12        | 45.469.209.388         | 39.284.430.474         |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 848.141.219            | 762.238.865            |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>76.962.270.909</b>  | <b>71.271.005.973</b>  |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.14</b> | <b>76.959.720.909</b>  | <b>71.271.005.973</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 21.483.900.000         | 21.483.900.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 21.483.900.000         | 21.483.900.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 8.947.979.000          | 8.947.979.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 15.342.440.041         | 14.082.534.097         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 2.148.390.000          | 2.148.390.000          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 27.731.694.081         | 23.306.719.544         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 16.372.970.549         | 20.112.188.382         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 11.358.723.532         | 3.194.531.162          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 1.305.317.787          | 1.301.483.332          |
| <b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>2.550.000</b>       | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 2.550.000              | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>180.764.375.058</b> | <b>166.090.883.006</b> |



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang

Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | TM   | Năm 2019        | Năm 2018        |
|--------------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 6.1  | 206.673.608.965 | 197.969.380.609 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | 6.2  | 98.470.865      | 334.842.530     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |      | 206.575.138.100 | 197.634.538.079 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 6.3  | 157.113.476.508 | 153.738.441.591 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |      | 49.461.661.592  | 43.896.096.488  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 6.4  | 903.797.583     | 742.929.181     |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | 6.5  | 3.514.475.975   | 3.056.754.030   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |      | 3.078.349.862   | 2.945.330.258   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |      | -               | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | 6.6  | 15.094.719.802  | 13.581.155.658  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | 6.7  | 20.856.093.108  | 18.192.076.650  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |      | 10.900.170.290  | 9.809.039.331   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    |      | 925.664.955     | -               |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | 6.8  | 1.273.477.529   | 551.822.152     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |      | (347.812.574)   | (551.822.152)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |      | 10.552.357.716  | 9.257.217.179   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | 6.9  | 2.111.243.372   | 2.057.256.293   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |      | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |      | 8.441.114.344   | 7.199.960.886   |
| - LNST của cổ đông của công ty mẹ                      | 61    |      | 8.436.594.577   | 7.229.747.506   |
| - LNST của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |      | 4.519.767       | (29.786.620)    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | 6.10 | 3.849           | 3.439           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | 6.10 | 3.849           | 3.439           |



Nguyễn Văn Châu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Minh Lý  
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM

Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chỉ tiêu |                                                                                          | MS | Năm 2019         | Đơn vị tính: VND<br>Năm 2018 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------|------------------------------|
| I.       | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                  |    |                  |                              |
| 1.       | Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01 | 10.552.357.716   | 9.257.217.179                |
| 2.       | Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |    |                  |                              |
| -        | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02 | 7.097.126.357    | 7.728.515.302                |
| -        | Các khoản dự phòng                                                                       | 03 | -                | (167.597.116)                |
| -        | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 120.917.380      | -                            |
| -        | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 | (520.215.362)    | (388.972.745)                |
| -        | Chi phí lãi vay                                                                          | 06 | 3.078.349.862    | 2.945.330.258                |
| 3.       | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08 | 20.328.535.953   | 19.374.492.878               |
| -        | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 | 16.810.907.262   | (12.228.616.583)             |
| -        | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 | (11.252.973.698) | 4.971.463.356                |
| -        | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11 | 3.027.799.166    | 4.237.841.554                |
| -        | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 | 51.290.702       | 7.180.184                    |
| -        | Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 | (3.078.349.862)  | (2.945.330.258)              |
| -        | Thuế TNDN đã nộp                                                                         | 15 | (2.038.679.950)  | (2.094.441.127)              |
| -        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17 | 82.100.000       | (60.000.000)                 |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20 | 23.930.629.573   | 11.262.590.004               |
| II.      | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                      |    |                  |                              |
| 1.       | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21 | (25.630.071.493) | (11.129.650.705)             |
| 2.       | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23 | (10.455.850.000) | (10.350.900.000)             |
| 3.       | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24 | 12.531.500.000   | 10.111.941.000               |
| 4.       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27 | 894.168.788      | 696.697.940                  |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30 | (22.660.252.705) | (10.671.911.765)             |
| III.     | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                   |    |                  |                              |
| 1.       | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31 | -                | 3.000.879.000                |
| 2.       | Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33 | 98.845.443.411   | 71.315.446.566               |
| 3.       | Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34 | (92.660.664.497) | (74.949.894.042)             |
| 4.       | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36 | (2.578.068.000)  | (2.354.400.000)              |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                             | 40 | 3.606.710.914    | (2.987.968.476)              |
|          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                           | 50 | 4.877.087.782    | (2.397.290.237)              |
|          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                          | 60 | 19.168.772.483   | 21.566.062.720               |
|          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                         | 70 | 24.045.860.265   | 19.168.772.483               |



Nguyễn Văn Châu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang

Người lập biểu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/03/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 23/07/2018.

Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam tiền thân là Xí nghiệp Hóa dược, được thành lập theo Quyết định số 827/BYT-QĐ ngày 23/09/1966 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Ngày 08/12/2004, Bộ trưởng Bộ Y tế ra Quyết định số 4420/QĐ-BYT về phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Hóa dược thành Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 8 là 21.483.900.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Kinh doanh dược phẩm, đông dược, thuốc y học cổ truyền dân tộc;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì: Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc;
- Dịch vụ đóng gói: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các loại nguyên liệu, phụ liệu, bao bì làm thuốc; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản);
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học: Đào tạo đại học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Đào tạo trung học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ môi giới đầu tư môi giới thương mại; Dịch vụ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán bánh kẹo; Mua bán thực phẩm, các sản phẩm dinh dưỡng; Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn đồ uống: Mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không cồn;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất rượu vang: Sản xuất đồ uống có cồn;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Mua bán thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Nuôi trồng và chế biến dược liệu (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Mua bán mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, vật tư và trang thiết bị y tế; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, tin học, đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh: Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm dinh dưỡng; Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng: Sản xuất vật tư và trang thiết bị y tế;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, quảng cáo thương mại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**1.6 Cấu trúc Công ty****Đơn vị trực thuộc**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Stt | Tên đơn vị                          | Địa chỉ                                                                      | Ghi chú                               |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Văn phòng Công ty                   | Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, TP. Hà Nội                                     |                                       |
| 2   | Quầy số 340                         | Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội |                                       |
| 3   | Quầy số 202                         | Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội | Chấm dứt hoạt động từ ngày 26/07/2018 |
| 4   | Quầy số 339                         | Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội | Chấm dứt hoạt động từ ngày 26/07/2018 |
| 5   | Nhà máy sản xuất                    | Số 192 phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội        |                                       |
| 6   | Phòng Xuất nhập khẩu                | Số 6 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội                  | Thành lập ngày 24/07/2018             |
| 7   | Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm | Số 54 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội                 | Thành lập ngày 24/07/2018             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Công ty con

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

| Stt | Tên công ty                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| 1   | Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội | TP. Hà Nội                 | 89,17%        | 89,17%                 | Giáo dục đào tạo           |

Trường Trung cấp Y - Dược Phạm Ngọc Thạch được thành lập theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Trường trung cấp Y Dược Phạm Ngọc Thạch có chức năng, nhiệm vụ tổ chức đào tạo cho các đối tượng thuộc các thành phần kinh tế - xã hội, theo đúng chương trình và quy định đào tạo ngành học do các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Trụ sở chính của Trường tại số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Tp. Hà Nội.

Ngày 06 tháng 10 năm 2015 Trường đổi tên thành Trường Trung cấp Y Dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội theo quyết định số 5008/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

##### Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

##### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 08 - 20       |
| Máy móc thiết bị               | 05 - 30       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 08       |

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản*

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.15 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 4.18 Công cụ tài chính

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.062.749.252         | 1.631.463.321         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.443.111.013        | 13.935.354.281        |
| Các khoản tương đương tiền      | 3.540.000.000         | 3.601.954.881         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>24.045.860.265</b> | <b>19.168.772.483</b> |

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                    | 31/12/2019            |                 | 01/01/2019            |                 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các bên liên quan</b>           | -                     | -               | -                     | -               |
| <b>Các bên khác</b>                | <b>23.997.815.511</b> | -               | <b>33.331.103.585</b> | -               |
| Công ty CP Dược phẩm Sao Mỹ        | 3.318.719.657         | -               | 2.958.766.471         | -               |
| Quầy 340 Hapu                      | 4.867.961.529         | -               | 5.436.996.367         | -               |
| Cửa hàng Hoá chất                  | 3.569.341.379         | -               | 4.531.524.804         | -               |
| Công ty TNHH TM Dược phẩm Tâm An   | -                     | -               | 5.463.390.753         | -               |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 12.241.792.946        | -               | 14.940.425.190        | -               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>23.997.815.511</b> | -               | <b>33.331.103.585</b> | -               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3 Trả trước cho người bán****5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | 31/12/2019           |                 | 01/01/2019            |                 |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <i>Các bên liên quan</i>               | -                    | -               | -                     | -               |
| <i>Các bên khác</i>                    | <b>3.030.197.686</b> | -               | <b>11.421.577.736</b> | -               |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Toàn Cầu    | -                    | -               | 3.688.503.000         | -               |
| Nguyễn Trọng Việt                      | 1.776.471.860        | -               | 1.905.366.560         | -               |
| Công ty CP Dược phẩm Trang Liên        | -                    | -               | 1.622.536.295         | -               |
| Quầy 340 Hapu                          | -                    | -               | 3.821.347.314         | -               |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 1.253.725.826        | -               | 383.824.567           | -               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.030.197.686</b> | <b>-</b>        | <b>11.421.577.736</b> | <b>-</b>        |

**5.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn**

|                                    | 31/12/2019           |                 | 01/01/2019           |                 |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                    | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <i>Các bên liên quan</i>           | -                    | -               | -                    | -               |
| <i>Các bên khác</i>                | <b>1.028.567.628</b> | -               | <b>1.028.567.628</b> | -               |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lân (i) | 1.028.567.628        | -               | 1.028.567.628        | -               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.028.567.628</b> | <b>-</b>        | <b>1.028.567.628</b> | <b>-</b>        |

(i) Là khoản tạm ứng theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 01-2013/HD-HL ngày 28/01/2013 về việc ủy thác nhập khẩu bột Berberin với số lượng 20.000 kg, giá trị 13.400.000.000 VND. Tuy nhiên, việc nhập khẩu lô hàng chưa được hoàn thành do nước nhập khẩu đang tạm ngừng việc khai thác nguyên vật liệu thuộc lô hàng trên. Hợp đồng sẽ tiếp tục được thực hiện khi nước nhập khẩu cho phép khai thác, và khoản tạm ứng trên sẽ được bù trừ với giá trị lô hàng phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.4 Phải thu về cho vay****5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                        | 31/12/2019           |                 | 01/01/2019           |                 |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <i>Các bên liên quan</i>               | -                    | -               | -                    | -               |
| <i>Các bên khác</i>                    | <b>3.829.600.000</b> | -               | <b>5.255.250.000</b> | -               |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (i)  | 2.679.600.000        | -               | 5.255.250.000        | -               |
| Lê Thị Thu Hằng (ii)                   | 500.000.000          | -               | -                    | -               |
| Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát (iii) | 500.000.000          | -               | -                    | -               |
| Nguyễn Đức Hùng (iv)                   | 150.000.000          | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.829.600.000</b> | -               | <b>5.255.250.000</b> | -               |

**5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                        | 31/12/2019     |                 | 01/01/2019         |                 |
|----------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                        | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <i>Các bên liên quan</i>               | -              | -               | -                  | -               |
| <i>Các bên khác</i>                    | -              | -               | <b>650.000.000</b> | -               |
| Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát (iii) | -              | -               | 500.000.000        | -               |
| Nguyễn Đức Hùng (iv)                   | -              | -               | 150.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                            | -              | -               | <b>650.000.000</b> | -               |

(i) Các khoản cho Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 vay theo các thỏa thuận: thời hạn 06 tháng, lãi suất 0,6%/tháng.

(ii) Khoản cho Bà Lê Thị Thu Hằng vay theo Hợp đồng số 23A/09/2019 HĐCV ngày 23/09/2019: Thời hạn 06 tháng từ ngày 23/09/2019, lãi suất 1,1%/ tháng.

(iii) Khoản cho Công ty CP TM Dược phẩm Tâm Phát vay theo Hợp đồng số 16/07/2016 HĐCV ngày 16/07/2016 và các Phụ lục kèm theo: thời hạn 24 tháng kể từ ngày 16/12/2018, lãi suất 9%/năm.

(iv) Khoản cho Ông Nguyễn Đức Hùng vay theo Hợp đồng số 18/11/2017 HĐCV ngày 18/11/2017 và Phụ lục ngày 02/01/2018: thời hạn 30 tháng kể từ ngày 18/11/2017, lãi suất 9%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

|                          | <b>31/12/2019</b>    |                 | <b>01/01/2019</b>    |                 |
|--------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                          | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | -                    | -               | -                    | -               |
| <i>Các bên khác</i>      | <b>2.048.238.277</b> | -               | <b>2.746.243.060</b> | -               |
| Ký quỹ, ký cược          | 1.704.869.058        | -               | 2.494.364.927        | -               |
| Tiền tạm ứng cho CBNV    | 210.000.000          | -               | 186.000.000          | -               |
| Tiền bảo hiểm nộp thừa   | 98.685.106           | -               | 554.020              | -               |
| Lãi dự thu tiền cho vay  | -                    | -               | 30.000.000           | -               |
| Thu hộ, chi hộ học viên  | 34.684.113           | -               | 34.684.113           | -               |
| Phải thu khác            | -                    | -               | 640.000              | -               |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.048.238.277</b> | -               | <b>2.746.243.060</b> | -               |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                      | <b>31/12/2019</b>     |                 | <b>01/01/2019</b>     |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 13.382.899.343        | -               | 14.681.946.656        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 68.474.210            | -               | 81.539.345            | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.683.852.252         | -               | 1.634.840.777         | -               |
| Thành phẩm                           | 12.886.122.288        | -               | 12.782.675.742        | -               |
| Hàng hoá                             | 13.926.692.898        | -               | 1.415.696.662         | -               |
| Hàng gửi đi bán                      | 596.376.707           | -               | 694.744.818           | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.544.417.698</b> | -               | <b>31.291.444.000</b> | -               |

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                        | <b>31/12/2019</b><br>VND | <b>01/01/2019</b><br>VND |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                 | <b>33.360.098.188</b>    | <b>10.972.362.733</b>    |
| Công trình Nhà xưởng Hóa dược Việt Nam | 33.360.098.188           | 10.972.362.733           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>33.360.098.188</b>    | <b>10.972.362.733</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                             | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                               |                          |                                        |                                  |                        |
| Số dư tại 01/01/2019        | 45.815.647.800                | 55.329.106.624           | 4.408.897.605                          | 2.715.217.715                    | 108.268.869.744        |
| Mua trong năm               | -                             | 2.742.193.038            | -                                      | 726.000.000                      | 3.468.193.038          |
| Thanh lý, nhượng bán        | (1.737.632.090)               | (227.715.810)            | (334.533.600)                          | -                                | (2.299.881.500)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b> | <b>44.078.015.710</b>         | <b>57.843.583.852</b>    | <b>4.074.364.005</b>                   | <b>3.441.217.715</b>             | <b>109.437.181.282</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>      |                               |                          |                                        |                                  |                        |
| Số dư tại 01/01/2019        | 22.827.603.850                | 30.235.303.331           | 4.047.107.460                          | 1.802.146.608                    | 58.912.161.249         |
| Khấu hao trong năm          | 2.205.121.876                 | 4.392.004.977            | 132.792.140                            | 367.207.364                      | 7.097.126.357          |
| Thanh lý, nhượng bán        | (1.303.224.119)               | (227.715.810)            | (334.533.600)                          | -                                | (1.865.473.529)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b> | <b>23.729.501.607</b>         | <b>34.399.592.498</b>    | <b>3.845.366.000</b>                   | <b>2.169.353.972</b>             | <b>64.143.814.077</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                               |                          |                                        |                                  |                        |
| Số dư tại 01/01/2019        | 22.988.043.950                | 25.093.803.293           | 361.790.145                            | 913.071.107                      | 49.356.708.495         |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b> | <b>20.348.514.103</b>         | <b>23.443.991.354</b>    | <b>228.998.005</b>                     | <b>1.271.863.743</b>             | <b>45.293.367.205</b>  |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 33.465.269.243VND, tại 01/01/2019 là 34.308.525.866 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 25.021.754.971 VND, tại 01/01/2019 là 20.214.443.342 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                  | <b>31/12/2019</b>     |                       | <b>01/01/2019</b>     |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <i>Các bên liên quan</i>         | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <i>Các bên khác</i>              | <b>26.241.368.443</b> | <b>26.241.368.443</b> | <b>25.211.563.971</b> | <b>25.211.563.971</b> |
| NEO UNICAP CO.,LTD               | 1.097.617.500         | 1.097.617.500         | -                     | -                     |
| MINSKINTERCAPS U.V               | 12.026.171.000        | 12.026.171.000        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH TM Dược phẩm Tâm An | -                     | -                     | 5.156.772.268         | 5.156.772.268         |
| Phải trả cho các đối tượng khác  | 13.117.579.943        | 13.117.579.943        | 20.054.791.703        | 20.054.791.703        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26.241.368.443</b> | <b>26.241.368.443</b> | <b>25.211.563.971</b> | <b>25.211.563.971</b> |

**5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                    | <b>31/12/2019</b>    |                       | <b>01/01/2019</b>    |                       |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                    | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <i>Các bên liên quan</i>                           | -                    | -                     | -                    | -                     |
| <i>Các bên khác</i>                                | <b>5.853.380.577</b> | <b>5.853.380.577</b>  | <b>4.354.487.402</b> | <b>4.354.487.402</b>  |
| Công ty CP Dược phẩm trung ương 1-Pharbaco         | -                    | -                     | 452.036.500          | 452.036.500           |
| Công ty TNHH Thương mại và công nghệ Hà Minh       | 899.223.758          | 899.223.758           | 1.746.055.517        | 1.746.055.517         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vihapha                     | 1.316.579.774        | 1.316.579.774         | 883.343.026          | 883.343.026           |
| Công ty Cổ phần nghiên cứu & kiểm nghiệm thuốc APQ | 870.217.998          | 870.217.998           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH dược phẩm Quang Dương                 | 732.086.921          | 732.086.921           | 4.842.671            | 4.842.671             |
| Các đối tượng khác                                 | 2.035.272.126        | 2.035.272.126         | 1.268.209.688        | 1.268.209.688         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.853.380.577</b> | <b>5.853.380.577</b>  | <b>4.354.487.402</b> | <b>4.354.487.402</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11 Phải trả khác ngắn hạn**

|                                                                                        | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                        | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Các bên liên quan</b>                                                               | <b>330.200.000</b>    | <b>330.200.000</b>    | <b>51.000.000</b>     | <b>51.000.000</b>     |
| Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát                                                            | 330.200.000           | 330.200.000           | 51.000.000            | 51.000.000            |
| <b>Các bên khác</b>                                                                    | <b>24.437.265.387</b> | <b>24.437.265.387</b> | <b>24.402.705.426</b> | <b>24.402.705.426</b> |
| Bảo hiểm xã hội                                                                        | -                     | -                     | 5.475.219             | 5.475.219             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                             | 2.578.068.000         | 2.578.068.000         | 2.578.068.000         | 2.578.068.000         |
| Tiền đền bù hỗ trợ di dời địa điểm sản xuất (i)                                        | 21.017.283.306        | 21.017.283.306        | 21.017.283.306        | 21.017.283.306        |
| Kinh phí thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm cao đặc - nhận ứng trước của Bộ Y tế (ii) | 767.400.000           | 767.400.000           | 767.400.000           | 767.400.000           |
| Thu hộ, chi hộ học viên                                                                | 34.478.901            | 34.478.901            | 34.478.901            | 34.478.901            |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân                                                         | 40.035.180            | 40.035.180            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>24.767.465.387</b> | <b>24.767.465.387</b> | <b>24.453.705.426</b> | <b>24.453.705.426</b> |

(i) Theo quy định Hợp đồng hợp tác đầu tư số 388/HĐHTĐT ngày 15/12/2007 ký với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội để thực hiện xây dựng tổ hợp thương mại và văn phòng tại địa điểm 273 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Công ty được đền bù hỗ trợ giá trị tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để di chuyển địa điểm sản xuất sang cơ sở mới với số tiền là 23.000.000.000 VND Công ty đã nhận đủ.

(ii) Khoản tiền ứng trước kinh phí đợt II của Bộ Y tế để bên B thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm "Hoàn thiện công nghệ sản xuất cao đặc rễ, củ đinh lăng quy mô công nghiệp công suất 250kg/mẻ" theo Hợp đồng trách nhiệm số 02/2010/HĐTN, và dự án sản xuất thử nghiệm "Hoàn thiện công nghệ sản xuất cao đặc hạ châu đắng (phyllanthus amarus) quy mô công nghiệp công suất 200kg/mẻ" theo Hợp đồng trách nhiệm số 03/2010/HĐTN. Hiện tại 2 dự án này đang tạm dừng, chờ cấp tiếp kinh phí để thực hiện.



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM  
Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                           | 31/12/2019            |                                 | Trong năm             |                       | 01/01/2019            |                                 |
|-------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                       |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| <b>Các bên liên quan</b>                  |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Nguyễn Văn Châu (i)                       | 45.469.209.388        | 45.469.209.388                  | 98.845.443.411        | 92.318.328.903        | 38.942.094.880        | 38.942.094.880                  |
| Lê Thị Minh Lý (i)                        | 8.083.663.000         | 8.083.663.000                   | 783.663.000           | -                     | 7.300.000.000         | 7.300.000.000                   |
| Nguyễn Văn Quý (i)                        | 3.500.000.000         | 3.500.000.000                   | 740.000.000           | -                     | 2.760.000.000         | 2.760.000.000                   |
| Nguyễn Trọng Việt (i)                     | 543.663.000           | 543.663.000                     | 43.663.000            | -                     | 500.000.000           | 500.000.000                     |
| <b>Các bên khác</b>                       |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN | 37.385.546.388        | 37.385.546.388                  | 98.061.780.411        | 92.318.328.903        | 31.642.094.880        | 31.642.094.880                  |
| Chương Dương (ii)                         | 23.494.715.723        | 23.494.715.723                  | 63.047.236.752        | 58.597.607.299        | 19.045.086.270        | 19.045.086.270                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN  | 12.540.830.665        | 12.540.830.665                  | 35.014.543.659        | 33.720.721.604        | 11.247.008.610        | 11.247.008.610                  |
| Đông Đa (iii)                             |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Cao Thị Thu Hương (i)                     | 800.000.000           | 800.000.000                     | -                     | -                     | 800.000.000           | 800.000.000                     |
| Nguyễn Thị Thanh Bình (i)                 | 550.000.000           | 550.000.000                     | -                     | -                     | 550.000.000           | 550.000.000                     |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>            |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| <b>Các bên liên quan</b>                  |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| <b>Các bên khác</b>                       |                       |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN  | -                     | -                               | -                     | 342.335.594           | 342.335.594           | 342.335.594                     |
| Đông Đa (iii)                             | -                     | -                               | -                     | -                     | -                     | -                               |
|                                           | -                     | -                               | -                     | 342.335.594           | 342.335.594           | 342.335.594                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>45.469.209.388</b> | <b>45.469.209.388</b>           | <b>98.845.443.411</b> | <b>92.660.664.497</b> | <b>39.284.430.474</b> | <b>39.284.430.474</b>           |

(i) Các khoản vay cá nhân: thời hạn vay đến khi bên cho vay có nhu cầu rút tiền, lãi suất trong năm là 9%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/HM/VCB.CD-HD ngày 14/08/2019:

- Hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: Đến ngày 15/08/2020;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/18/HDTVCB.CD-HD ngày 18/03/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM  
Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 28/2019-HĐCVHM/NHCT126-HOA DUOC ngày 15/11/2019:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn hạn mức: Đến hết ngày 27/09/2020;
- Lãi suất trong năm: được quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp bảo đảm:
- Thế chấp động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC ngày 11/09/2012 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi kèm theo;
- Thế chấp động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCHD ngày 11/09/2012 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi kèm theo;
- Thế chấp động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTCTL/NHCTĐĐ-CTCP HDVN ngày 20/03/2014 và các Phụ lục, văn bản sửa đổi kèm theo.

### 5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                               | Số phải thu<br>cuối năm<br>VND | Số phải nộp<br>cuối năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải thu<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>đầu năm<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | -                              | 9.000.000                      | 41.604.258                         | 41.604.258                      | -                             | 9.000.000                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 1.245.476                      | 600.774.135                    | 2.038.679.950                      | 2.117.572.427                   | 8.714.713                     | 529.350.895                   |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                              | 12.765.000                     | 387.437.583                        | 354.228.783                     | 11.126.200                    | 57.100.000                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | -                              | -                              | 1.183.330.021                      | 1.183.330.021                   | -                             | -                             |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | -                              | -                              | 135.568                            | 135.568                         | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.245.476</b>               | <b>622.539.135</b>             | <b>3.651.187.380</b>               | <b>3.696.871.057</b>            | <b>19.840.913</b>             | <b>595.450.895</b>            |



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC VIỆT NAM  
Số 273 Tây Sơn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                              | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | LNST chưa<br>phân phối | Lợi ích của<br>cổ đông không<br>kiểm soát | Tổng cộng             |
|------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|                              | VND                       | VND                     | VND                      | VND                                 | VND                    | VND                                       | VND                   |
| <b>Số dư tại 01/01/2018</b>  | <b>19.620.000.000</b>     | <b>7.811.000.000</b>    | <b>12.961.276.735</b>    | <b>1.962.000.000</b>                | <b>20.257.988.382</b>  | <b>1.331.269.952</b>                      | <b>63.943.535.069</b> |
| Tăng vốn trong năm trước     | 1.863.900.000             | 1.136.979.000           | -                        | -                                   | -                      | -                                         | 3.000.879.000         |
| Lãi trong năm trước          | -                         | -                       | -                        | -                                   | 7.229.747.506          | -                                         | 7.229.747.506         |
| Lỗ trong năm trước           | -                         | -                       | -                        | -                                   | -                      | (29.786.620)                              | (29.786.620)          |
| Phân phối lợi nhuận (i)      | -                         | -                       | 1.121.257.362            | 186.390.000                         | (4.035.216.344)        | -                                         | (2.727.568.982)       |
| Chia cổ tức bổ sung năm 2017 | -                         | -                       | -                        | -                                   | (145.800.000)          | -                                         | (145.800.000)         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>  | <b>21.483.900.000</b>     | <b>8.947.979.000</b>    | <b>14.082.534.097</b>    | <b>2.148.390.000</b>                | <b>23.306.719.544</b>  | <b>1.301.483.332</b>                      | <b>71.271.005.973</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b>  | <b>21.483.900.000</b>     | <b>8.947.979.000</b>    | <b>14.082.534.097</b>    | <b>2.148.390.000</b>                | <b>23.306.719.544</b>  | <b>1.301.483.332</b>                      | <b>71.271.005.973</b> |
| Lãi trong năm                | -                         | -                       | -                        | -                                   | 8.436.594.577          | 4.519.767                                 | 8.441.114.344         |
| Phân phối lợi nhuận (i)      | -                         | -                       | 1.259.905.944            | -                                   | (4.005.976.298)        | -                                         | (2.746.070.354)       |
| Giảm khác                    | -                         | -                       | -                        | -                                   | (5.643.742)            | (685.312)                                 | (6.329.054)           |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>  | <b>21.483.900.000</b>     | <b>8.947.979.000</b>    | <b>15.342.440.041</b>    | <b>2.148.390.000</b>                | <b>27.731.694.081</b>  | <b>1.305.317.787</b>                      | <b>76.959.720.909</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều lệ Công ty như sau:

|                                 | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 168.002.354          | 149.500.982          |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển    | 1.259.905.944        | 1.121.257.362        |
| Trích dự trữ vốn điều lệ        | -                    | 186.390.000          |
| Chia cổ tức                     | 2.578.068.000        | 2.578.068.000        |
|                                 | <b>4.005.976.298</b> | <b>4.035.216.344</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | 31/12/2019       |                       |             | 01/01/2019       |                       |             |
|----------------------------|------------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------|
|                            | Số lượng<br>CP   | Giá trị<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  | Số lượng<br>CP   | Giá trị<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 166.670          | 1.666.700.000         | 7,76%       | 166.670          | 1.666.700.000         | 7,76%       |
| Ông Nguyễn Văn Châu        | 127.670          | 1.276.700.000         | 5,94%       | 127.670          | 1.276.700.000         | 5,94%       |
| Ông Nguyễn Văn Quý         | 190.094          | 1.900.940.000         | 8,85%       | 190.094          | 1.900.940.000         | 8,85%       |
| Bà Lê Thị Minh Lý          | 176.146          | 1.761.460.000         | 8,20%       | 176.146          | 1.761.460.000         | 8,20%       |
| Ông Đào Xuân Tấn           | 162.000          | 1.620.000.000         | 7,54%       | 162.000          | 1.620.000.000         | 7,54%       |
| Các cổ đông khác           | 1.325.810        | 13.258.100.000        | 62%         | 1.325.810        | 13.258.100.000        | 62%         |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.148.390</b> | <b>21.483.900.000</b> | <b>100%</b> | <b>2.148.390</b> | <b>21.483.900.000</b> | <b>100%</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                      |                      |
| Vốn góp đầu năm                  | 21.483.900.000       | 19.620.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                    | 1.863.900.000        |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                    | -                    |
| Vốn góp cuối năm                 | 21.483.900.000       | 21.483.900.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | <b>2.578.068.000</b> | <b>2.578.068.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2019       | 01/01/2019       |
|--------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                        | <i>Cổ phiếu</i>  | <i>Cổ phiếu</i>  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>             | <b>2.148.390</b> | <b>2.148.390</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>          | <b>2.148.390</b> | <b>2.148.390</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 2.148.390        | 2.148.390        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>                  | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | -                | -                |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | <b>2.148.390</b> | <b>2.148.390</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                                     | 2.148.390        | 2.148.390        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                        | -                | -                |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>    | <i>10.000</i>    |

**5.15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán****5.15.1 Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----|------------|------------|
| USD | 207,76     | 207,76     |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

|                                                 | Năm 2019               | Năm 2018               |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm            | 199.168.172.373        | 189.848.168.743        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 7.505.436.592          | 8.121.211.866          |
| <i>Trong đó: Doanh thu từ hoạt động đào tạo</i> | <i>2.676.799.000</i>   | <i>3.047.264.000</i>   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>206.673.608.965</b> | <b>197.969.380.609</b> |

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm 2019          | Năm 2018           |
|---------------------|-------------------|--------------------|
|                     | <i>VND</i>        | <i>VND</i>         |
| Hàng bán bị trả lại | 98.470.865        | 334.842.530        |
| <b>Cộng</b>         | <b>98.470.865</b> | <b>334.842.530</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.3 Giá vốn hàng bán**

|                                         | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 155.208.597.307        | 152.178.520.191        |
| Giá vốn hoạt động đào tạo               | 1.904.879.201          | 1.559.921.400          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>157.113.476.508</b> | <b>153.738.441.591</b> |

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 864.168.788        | 726.697.940        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 39.628.795         | 16.231.241         |
|                            |                    |                    |
|                            |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>903.797.583</b> | <b>742.929.181</b> |

**6.5 Chi phí tài chính**

|                      | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay         | 3.078.349.862        | 2.945.330.258        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 436.126.113          | 111.423.772          |
|                      |                      |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.514.475.975</b> | <b>3.056.754.030</b> |

**6.6 Chi phí bán hàng**

|                                 | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên               | 8.482.443.884         | 5.552.900.000         |
| Chi phí quảng cáo               | 1.827.482.545         | 4.053.545.455         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 4.784.793.373         | 3.974.710.203         |
|                                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.094.719.802</b> | <b>13.581.155.658</b> |

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 11.708.336.451        | 10.621.040.469        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.147.756.657         | 7.571.036.181         |
|                                             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>20.856.093.108</b> | <b>18.192.076.650</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.8 Thu nhập khác**

|                        | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND |
|------------------------|--------------------|-----------------|
| Thu hộ tiền điện, nước | 925.664.955        | -               |
| <b>Cộng</b>            | <b>925.664.955</b> | <b>-</b>        |

**6.9 Chi phí khác**

|                              | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 343.953.426          | 337.725.195        |
| Chi hộ tiền điện, nước       | 925.664.955          | -                  |
| Các khoản khác               | 3.859.148            | 214.096.957        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.273.477.529</b> | <b>551.822.152</b> |

**6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty mẹ                                     | 2.100.774.135        | 1.887.933.773        |
| Trường Trung cấp Y dược Phạm Ngọc Thạch Hà Nội | 10.469.237           | 169.322.520          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>        | <b>2.111.243.372</b> | <b>2.057.256.293</b> |

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 88.828.865.747         | 74.823.741.859         |
| Chi phí nhân công                | 31.898.380.253         | 27.065.591.485         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.197.747.059          | 7.475.870.343          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.577.908.610         | 5.571.420.993          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.139.168.885          | 15.861.950.443         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>145.642.070.554</b> | <b>130.798.575.123</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.12 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                | 8.436.594.577   | 7.229.747.506   |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông              | 8.436.594.577   | 7.229.747.506   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                         | (168.002.354)   | (149.500.982)   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 2.148.390       | 2.058.514       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>3.849</b>    | <b>3.439</b>    |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                 | -               | -               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                              | <b>3.849</b>    | <b>3.439</b>    |

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/04/2019 tại phiên họp thường niên năm 2018 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Điều lệ Công ty.

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |                   |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>        |                       |                       |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 45.469.209.388        | -                     | -                 | 45.469.209.388        |
| Phải trả người bán                | 26.241.368.443        | -                     | -                 | 26.241.368.443        |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả | 24.767.465.387        | -                     | -                 | 24.767.465.387        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>96.478.043.218</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>          | <b>96.478.043.218</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                       |                       |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 39.284.430.474        | -                     | -                 | 39.284.430.474        |
| Phải trả người bán                | 25.211.563.971        | -                     | -                 | 25.211.563.971        |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả | 24.606.230.207        | -                     | -                 | 24.606.230.207        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>89.102.224.652</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>          | <b>89.102.224.652</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|                                    | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |                       |                       |
| Các khoản cho vay và phải thu      |                       |                       |                       |                       |
| Phải thu khách hàng                | 23.997.815.511        | 33.331.103.585        | 23.997.815.511        | 33.331.103.585        |
| Phải thu về cho vay                | 3.829.600.000         | 5.905.250.000         | 3.829.600.000         | 5.905.250.000         |
| Phải thu khác                      | 1.739.553.171         | 2.559.689.040         | 1.739.553.171         | 2.559.689.040         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.045.860.265        | 19.168.772.483        | 24.045.860.265        | 19.168.772.483        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>53.612.828.947</b> | <b>60.964.815.108</b> | <b>53.612.828.947</b> | <b>60.964.815.108</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Vay và nợ                          | 45.469.209.388        | 39.284.430.474        | 45.469.209.388        | 39.284.430.474        |
| Phải trả người bán                 | 26.241.368.443        | 25.211.563.971        | 26.241.368.443        | 25.211.563.971        |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả  | 24.767.465.387        | 24.606.230.207        | 24.767.465.387        | 24.606.230.207        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>96.478.043.218</b> | <b>89.102.224.652</b> | <b>96.478.043.218</b> | <b>89.102.224.652</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính riêng:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:*

|            | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lương | 1.880.312.875   | 1.715.884.538   |
| Thù lao    | 455.000.000     | 357.000.000     |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

|                                                                | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tiền lãi vay phải trả phát sinh và đã chi trả trong năm</b> |                 |                 |
| Ông Nguyễn Văn Châu                                            | 306.675.000     | 248.587.500     |
| Bà Lê Thị Minh Lý                                              | 45.961.875      | 190.607.085     |
| Ông Nguyễn Văn Quý                                             | 273.600.000     | 273.600.000     |
| Ông Nguyễn Trọng Việt                                          | 90.000.000      | 90.000.000      |

Số dư các khoản đi vay các thành viên quản lý chủ chốt đã nêu ở Thuyết minh số 5.12. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

**8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Công ty không có giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

**8.1 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam.

### 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Văn Châu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Lê Thị Minh Lý  
Kế toán trưởng

Phạm Quỳnh Giang  
Người lập biểu

HHH